

Bản án số: 60/2018/DS-ST
Ngày: 17 – 11 - 2018
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Văn Tùng.

Bà Võ Hân Hoan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Quốc Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm tham gia phiên tòa:***
Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 16 đến 17 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2018/TLST-DS, ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2018/QĐXXST-DS ngày 03/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1983 (*Vắng mặt*).

2/ Bà Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1986 (*Vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: Số 37, khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện ủy quyền của ông T và bà Q: Ông Nguyễn Văn U, theo văn bản ủy quyền đề ngày 07/8/2018 (*Có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án*).

Địa chỉ: Số 131, đường NT, khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị D, sinh năm 1967 (*Có mặt*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965 (*Vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: Số 34, khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện ủy quyền của ông T và bà Q là ông Nguyễn Văn U trình bày như sau: Vợ chồng bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Văn L có vay tiền của vợ chồng ông T và bà Q ở các lần vay cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 20 tháng 9 năm 2015 dương lịch (Nhằm ngày 08/8/2015 âm lịch) vay số tiền 25.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 05%/tháng. Việc vay tiền này có làm “Biên nhận vay tiền” đề ngày 20 tháng 9 năm 2015 có bà D là bên vay và bà Q là bên cho vay ký tên vào biên nhận.

Lần 2: Vào ngày 13 tháng 11 năm 2015 dương lịch (Nhằm ngày 02/10/2015 âm lịch) vay số tiền 20.000.000 đồng, có làm “Biên nhận vay tiền” lập ngày 13 tháng 11 năm 2015 có bà D bên vay và ông T bên cho vay ký tên vào biên nhận, thỏa thuận lãi suất 05%/tháng;

Lần 3: Vào ngày 02 tháng 02 năm 2016 dương lịch (Nhằm ngày 24/12/2015 âm lịch) vay số tiền 15.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 05%/tháng, ở lần vay này cũng có làm “Biên nhận vay tiền” lập ngày 02 tháng 02 năm 2016 có bà Q bên cho vay, cùng bà D bên vay thống nhất ký tên vào biên nhận;

Lần 4: Vào ngày 14 tháng 3 năm 2016 dương lịch (Nhằm ngày 06/02/2016 âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 05%/tháng, có làm “Biên nhận vay tiền” lập ngày 14 tháng 3 năm 2016 có bên cho vay bà Q, cùng bên vay bà D thống nhất ký tên vào tờ biên nhận vay tiền;

Lần 5: Vào ngày 25 tháng 8 năm 2016 dương lịch (Nhằm ngày 23/7/2016 âm lịch) vay số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 06%/tháng, có làm “Biên nhận vay tiền” lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 có bên cho vay bà Q, cùng bên vay bà D đồng ý ký tên vào biên nhận. Số tiền này bà D nói vay nhằm mục đích đáo hạn Ngân hàng. Tuy nhiên, đến chiều cùng ngày thì bà D nói chưa đáo hạn được nên đem lại trả cho bà Q 30.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng thì bà D nợ lại, hai bên tính lãi 6%/tháng bắt đầu tính từ ngày 24/7/2016 âm lịch (Nhằm ngày 26/8/2016 dương lịch).

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng bà D, ông L đã vay của vợ chồng ông T và bà Q là 80.000.000 đồng. Tiền lãi thì vợ chồng ông L, bà D không đóng được khoản nào từ khi vay đến nay.

Vợ chồng ông T và bà Q có nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà D trả nợ, tuy nhiên vợ chồng bà D có hứa hẹn nhưng không trả. Các lần vay tiền của vợ chồng ông T và bà Q có chồng bà D tên Nguyễn Văn L biết, tham gia nhận tiền. Đồng thời, việc vay tiền này nhằm mục đích phát triển kinh tế, tạo thêm thu nhập cho gia đình vợ chồng bà D. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn cho rằng vào ngày 24/7/2016 âm lịch thì giữa bà D và bà Q có làm tờ tính lãi tổng cộng của các lần vay

với số tiền là 26.875.000 đồng, tính từ khi vay đến ngày kết nợ 24/7/2016 âm lịch, bà D hứa sẽ trả dần cho bà Q nhưng từ đó đến nay bà D không trả cho bà Q khoản tiền lãi nào. Riêng khoản vay ngày ngày 20 tháng 9 năm 2015 dương lịch (Nhằm ngày 08/8/2015 âm lịch) thì bà D có trả cho bà Q 04 tháng lãi, theo mức lãi suất 5%/tháng, số tiền là 25.000.000 đồng x 5% x 04 tháng = 5.000.000 đồng. Nay, vợ chồng ông T, bà Q yêu cầu vợ chồng bà D, ông L trả số tiền của 05 lần vay là 80.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Riêng số tiền lãi bà D đã đóng 5.000.000 đồng của khoản vay ngày 20 tháng 9 năm 2015 dương lịch (Nhằm ngày 08/8/2015 âm lịch) thì ông T, bà Q đồng ý căn trừ vào số vốn vay nếu còn dư.

- **Bị đơn bà Đặng Thị D trình bày như sau:** Bà thừa nhận có vay tiền của ông T, bà Q từ khoảng năm 2015-2016, hiện tại bà vẫn còn giữ giấy tờ nhưng không có chữ ký giữa 02 bên. Đối với các biên nhận nguyên đơn cung cấp ngày 20/9/2015 dương lịch; ngày 13/11/2015 dương lịch; ngày 02/02/2016 dương lịch; ngày 14/3/2016 dương lịch; ngày 25/8/2016 dương lịch đều là chữ ký và chữ viết của bà, tuy nhiên khoản vay ngày 25/8/2016 số tiền 10.000.000 đồng là tiền lãi chứ không phải vốn vay vì vào ngày 24/7/2016, bà và bà Q có kết nợ lãi của các khoản vay là 26.875.000 đồng nhưng bà không có tiền trả nên bà Q ghi vốn là 10.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại 16.875.000 đồng thì bà Q đồng ý cho bà trả dần. Nay bà đồng ý trả cho bà Q, ông T tiền vốn vay 70.000.000 đồng và tiền lãi 26.875.000 đồng. Còn tiền lãi từ ngày 24/7/2016 âm lịch đến nay thì bà xin bà Q cho bà khỏi trả. Do hiện nay bà đang gặp khó khăn nên bà xin trả dần cho bà Q, ông T nhưng bà không hứa số tiền trả cụ thể bao nhiêu, bà đi làm có bao nhiêu tiền thì sẽ trả bấy nhiêu cho đến khi dứt nợ.

- **Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm:** Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa, bà D thừa nhận có ký vào các biên nhận mà nguyên đơn cung cấp gồm biên nhận ngày 20/9/2015 dương lịch; ngày 13/11/2015 dương lịch; ngày 02/02/2016 dương lịch; ngày 14/3/2016 dương lịch; ngày 25/8/2016 dương lịch. Bà D cho rằng số tiền vay ngày 25/8/2016 dương lịch là tiền lãi nhưng bà D không cung cấp được các chứng cứ chứng minh. Về trách nhiệm liên đới trả nợ: Tại biên bản lấy khai ngày 02/10/2018 cũng như tại phiên tòa bà D đều thừa nhận việc vay tiền thì ông L cũng biết, bà vay tiền về với mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt, kinh doanh trong gia đình nên nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn L cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Lệ Q buộc bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn L phải trả cho ông T, bà Q số tiền vốn vay 80.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 176 Bộ luật dân sự 2005 và Quyết định số

2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam với mức lãi suất là 1,125%/tháng, tính kể từ ngày vay ghi trong các biên nhận cho đến khi xét xử sơ thẩm. Riêng khoản vay 25.000.000đồng, ngày 20/9/2015 bà Q thừa nhận bà D có đóng lãi 04 tháng số tiền 5.000.000đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn trừ vào số vốn vay cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L vắng mặt, ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông L. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần nội dung đơn khởi kiện về mức lãi suất là yêu cầu tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định và đồng ý căn trừ số tiền lãi 5.000.000 đồng mà bà D đã đóng vào số vốn vay 25.000.000 đồng ngày 20/9/2015. Xét thấy, việc thay đổi nội dung khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án: tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn U là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn L trả số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay trong các biên nhận cho đến khi xét xử sơ thẩm và đồng ý căn trừ số tiền lãi 5.000.000 đồng vào số vốn vay cho bị đơn. Để chứng minh cho yêu cầu của mình thì phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các biên nhận vay tiền như sau: “Biên nhận vay tiền” ngày 20/9/2015 dương lịch vay số tiền 25.000.000 đồng; “Biên nhận vay tiền” ngày 13/11/2015 dương lịch vay số tiền 20.000.000 đồng; “Biên nhận vay tiền” vào ngày 02/02/2016 dương lịch vay số tiền 15.000.000 đồng; “Biên nhận vay tiền” ngày 14/3/2016 dương lịch vay số tiền 10.000.000 đồng; “Biên nhận vay tiền” ngày 25/8/2016 dương lịch vay số tiền 10.000.000 đồng, tất cả các biên nhận đều có chữ ký của bà Đặng Thị D. Tại biên bản lấy khai ngày 02/10/2018 và Tại phiên tòa, bà D cũng thừa nhận chữ ký trong tờ biên nhận là của bà tuy nhiên số tiền thì không đúng vì khoản vay 10.000.000 đồng ngày 25/8/2016 là tiền lãi không phải tiền vốn. bà D cho rằng hiện tại chỉ còn thiếu vợ chồng ông T, bà Q số tiền vốn 70.000.000 đồng và tiền lãi 26.875.000 đồng nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình đang khó khăn bà xin được trả dần hàng tháng cho đến khi dứt nợ, số tiền cụ thể bao nhiêu thì bà không dám hứa mà bà làm có bao nhiêu tiền sẽ trả bấy nhiêu, còn khoản tiền lãi từ khi kết lãi ngày 24/7/2016 âm lịch đến nay thì bà xin bà Q, ông T không tính lãi.

[3] Tại phiên tòa, bà D thừa nhận ngày 25/8/2016 dương lịch (nhằm ngày 23/7/2016 âm lịch) bà có vay của bà Q số tiền 40.000.000 đồng để đáo hạn Ngân

hàng nhưng sau đó bà đã trả hết cho bà Q, số tiền 10.000.000 đồng ghi trong biên nhận là tiền lãi, thực tế bà không có nhận tiền. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà D không cung cấp được các chứng cứ, chứng minh số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 25/8/2016 là tiền lãi, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng không thừa nhận là tiền lãi. Do đó, việc bà D cho rằng số tiền vay ngày 25/8/2016 là tiền lãi không phải tiền vốn vay là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý cho bà D trả dần mà yêu cầu bà D và ông L trả tiền vay còn nợ một lần, do đó yêu cầu trả dần của bà D không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, việc thỏa thuận trả dần các bên có thể thỏa thuận trong giai đoạn thi hành án.

[4] Xét thấy, việc thỏa thuận vay tiền giữa ông T, bà Q với bà D là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự, phù hợp với quy định tại Điều 388, 389 Bộ luật Dân sự 2005, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 401, 402, 471 của Bộ luật Dân sự 2005 và hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 405 của Bộ luật Dân sự 2005 nhưng bà D vi phạm nghĩa vụ trả tiền và trả lãi cho ông T, bà Q theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005, nên người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà D trả số tiền vay còn thiếu 80.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao dịch giữa ông T, bà Q và bà D là hợp đồng vay có lãi tuy nhiên mức lãi suất vay các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên HĐXX cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất các bên cho vay được chấp nhận là $(150\% \times 9\%/\text{năm})/12 = 1,125\%/\text{tháng}$, cụ thể:

- Đối với lần vay thứ nhất vào ngày 20/9/2015 dương lịch, từ ngày 08/8/2015 âm lịch đến ngày 08/12/2015 âm lịch (Nhằm ngày 17/01/2016 dương lịch) số tiền: 25.000.000 đồng $\times$ 04 tháng $\times$ 1,125% = 1.125.000 đồng. Các bên thống nhất bà D đóng lãi được 5.000.000 đồng, thừa ra số tiền lãi là 5.000.000 đồng - 1.125.000 đồng = 3.875.000 đồng. Từ ngày 18/01/2016 số tiền vốn vay bà D còn nợ là 25.000.000 đồng - 3.875.000 đồng = 21.125.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 18/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/11/2018 là: 21.125.000 đồng $\times$ 33 tháng 29 ngày $\times$ 1,125% = 8.072.391 đồng. Tổng vốn, lãi là 29.197.391 đồng.

- Đối với lần vay thứ hai ngày 13/11/2015 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm 16/11/2018 dương lịch là 36 tháng 04 ngày $\times$ 20.000.000 đồng $\times$ 1,125%/tháng = 8.122.500 đồng. Tổng vốn, lãi là 28.122.500 đồng.

- Đối với lần vay thứ ba ngày 02/02/2016 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm 16/11/2018 dương lịch là 33 tháng 14 ngày $\times$ 15.000.000 đồng $\times$ 1,125%/tháng = 5.647.500 đồng. Tổng vốn, lãi là 20.647.500 đồng.

- Đối với lần vay thứ tư ngày 14/3/2016 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm 16/11/2018 dương lịch là 32 tháng 03 ngày x 10.000.000 đồng x 1,125%/tháng = 3.607.500 đồng. Tổng vốn, lãi là 13.607.500 đồng.

- Đối với lần vay thứ năm ngày 25/8/2016 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm 16/11/2018 dương lịch là 26 tháng 22 ngày x 10.000.000 đồng x 1,125%/tháng = 3.007.500 đồng. Tổng vốn, lãi là 13.007.500 đồng.

Như vậy, tổng tiền vốn và lãi mà bà D phải trả cho ông T và bà Q là 76.125.000 đồng + 28.457.391 đồng = 104.582.391 đồng.

[5] Về nghĩa vụ liên đới: Tại phiên tòa, bà D trình bày bà vay tiền của ông T, bà Q thì ông L cũng biết nhưng không biết số tiền vay cụ thể bao nhiêu, bà vay tiền về nhằm mục đích chi tiêu sinh hoạt và làm ăn kinh tế trong gia đình do thua lỗ nên không có khả năng trả nợ. Hiện nay, vợ chồng bà không có mâu thuẫn gì, vẫn sống chung, sinh hoạt, chi tiêu chung. Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu buộc bà D và ông L cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông T và bà Q số tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại viện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà D và ông L phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 388; Điều 389; Điều 401; Điều 402; Điều 405; Điều 471; khoản 1, khoản 5 Điều 474; khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Lệ Q số tiền vốn vay 76.125.000 đồng và tiền lãi 28.457.391 đồng. Tổng cộng vốn, lãi số tiền 104.582.391 đồng (*Một trăm lẻ bốn triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn, ba trăm chín mươi một đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T và bà Q có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà D và ông L còn phải trả lãi cho ông T và bà Q theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn L cùng chịu số tiền 5.229.119 đồng (*Năm triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, một trăm mười chín đồng*).

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Lệ Q không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho ông T, bà Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.050.000 đồng (*Ba triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005008, ngày 28/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- T.H.A dân sự TX Ngã Năm;
- TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Anh Tuấn

